TÍCH HỢP CA DAO, TỤC NGỮ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TRONG DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Nông Bích Phượng
Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: *Ngoài ý nghĩa chung và quan trọng nhất của dạy học tích hợp (phát triển năng lực vận dụng kiến thức và kết hợp nhiều kiến thức khác nhau để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống), thì sử dụng ca dao, tục ngữ dân tộc ít người vào dạy học môn Khoa học tự nhiên (KHTN) cấp Trung học cơ sở (THCS) còn có ý nghĩa giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc. Bên cạnh việc trình bày cơ sở lý luận của dạy học tích hợp và ca dao, tục ngữ, bài báo xây dựng quy trình tích hợp ca dao, tục ngữ vào dạy học môn KHTN (THCS), với các chủ đề và nội dung tích hợp cụ thể. Với cách tiếp cận này, giáo viên có thể dễ dàng lựa chọn và sử dụng trong dạy học môn KHTN (THCS).*

Từ khóa: *Dạy học tích hợp; Ca dao, tục ngữ; Khoa học tự nhiên; Dân tộc ít người*

INTEGRATING FOLK VERSES AND PROVERBS OF ETHNIC MINORITY COMMUNITIES INTO NATURAL SCIENCE TEACHING AT THE LOWER SECONDARY LEVEL

Abstract: *Beyond the general benefits of integrated teaching, particularly the development of students' ability to apply and integrate knowledge from different disciplines to solve problems in learning and everyday life, incorporating folk verses and proverbs of ethnic minority communities into Natural Science teaching at the lower secondary level also contributes to the preservation of ethnic cultural identities. In addition to presenting the theoretical foundations of integrated teaching and folk verses and proverbs, this study proposes a procedure for integrating these cultural materials into Natural Science lessons, with specific themes and integration content. The proposed approach provides teachers with a practical basis for selecting and incorporating relevant folk verses and proverbs into Natural Science teaching at the lower secondary level.*

Keywords*: Integrated teaching; Folk verses and proverbs; Natural Science; Ethnic minorities*

Nhận bài: 11/09/2026 *Phản biện: 11/10/2026* *Duyệt đăng: 14/10/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, mục tiêu của dạy học không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức cho học sinh, mà quan trọng hơn là hình thành và phát triển ở học sinh năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn. Bên cạnh đó, một vấn đề thực tiễn thường đòi hỏi người học phải huy động kiến thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau để nhận thức, phân tích và tìm ra giải pháp. Chính vì vậy, dạy học theo hướng tích hợp ngày càng trở thành một yêu cầu quan trọng trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học.

Bản chất của tích hợp không đơn giản là đưa kiến thức của nhiều môn vào cùng một tiết học. Điều quan trọng là phải tạo ra được mối liên hệ có ý nghĩa giữa các kiến thức, giúp học sinh sử dụng chúng một cách tự nhiên để giải quyết nhiệm vụ đặt ra.

Ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về dạy học tích hợp trong cấp phổ thông, nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào khai thác các đặc trưng ngôn ngữ và nội dung văn hóa của ca dao, tục ngữ vào dạy học môn KHTN (THCS).

Ca dao, tục ngữ được hình thành từ những điều kiện tự nhiên, phương thức sản xuất và kinh nghiệm sống của một vùng nhất định, nên việc sử dụng ca dao, tục ngữ phổ biến trong phạm vi cả nước hoặc của vùng này vận dụng vào dạy học cho học sinh ở một vùng khác cũng có những hạn chế nhất định do không thật sự gần gũi về văn hóa. Chẳng hạn, những câu tục ngữ "Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền", "Đất có lề, quê có thói", "Nhất thì, nhì thục" (tục ngữ dân tộc Kinh vùng đồng bằng Bắc Bộ) khó có thể áp dụng thành công trong dạy học tích hợp cho học sinh miền núi.

Việc tích hợp ca dao, tục ngữ của các dân tộc ít người vào dạy học môn KHTN còn có ý nghĩa góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa và tiếng nói của các dân tộc này.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện theo quy trình 3 bước: Bước 1) Nghiên cứu cơ sở lý thuyết về dạy học tích hợp và ca dao, tục ngữ. Bước 2) Nghiên cứu chương trình môn KHTN (THCS) để xác định (i) Mục tiêu cơ bản của chương trình môn KHTN; (ii) Mục tiêu và nội dung của bài học; (iii) Xác định những vấn đề trong môn KHTN (THCS) có thể tích hợp dạy học bằng ca dao, tục ngữ. Bước 3) Sưu tầm, lựa chọn những câu ca dao, tục ngữ của dân tộc ít người phù hợp vào dạy học tích hợp

môn KHTN (THCS) trên cơ sở các công trình của Hà Văn Năm và cộng sự (1978), Trần Hữu Sơn (1999), Hoàng Súy và cộng sự (1972).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận

3.1.1. Khái niệm về dạy học tích hợp

Trong giáo dục, dạy học tích hợp được hiểu là quá trình tổ chức dạy học, trong đó giáo viên hướng dẫn học sinh huy động, kết hợp kiến thức và kỹ năng thuộc nhiều lĩnh vực để nhận thức, giải quyết vấn đề hoặc thực hiện nhiệm vụ học tập (Kreijkes & Greatorex, 2024). Dạy học tích hợp có nhiều ý nghĩa: (i) Phát triển năng lực vận dụng kiến thức: Giúp học sinh lựa chọn, kết hợp và vận dụng kiến thức từ nhiều lĩnh vực để giải quyết nhiệm vụ học tập; (ii) Tạo hứng thú học tập: Gắn kiến thức với các tình huống thực tiễn, góp phần nâng cao sự quan tâm và tính tích cực của học sinh; (iii) Hình thành tư duy hệ thống: Giúp học sinh nhận thức các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể, thay vì tiếp cận riêng lẻ từng lĩnh vực; (iv) Phát triển kỹ năng hợp tác và giao tiếp: Thông qua hoạt động nhóm, thảo luận và thực hiện dự án học tập, học sinh có cơ hội rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề; (v) Gắn nhà trường với thực tiễn: Tạo điều kiện đưa các vấn đề thực tiễn vào quá trình dạy học, giúp học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng trong những bối cảnh cụ thể (Cohen et al., 2024).

3.1.2. Khái niệm ca dao, tục ngữ

Theo Vũ Anh Tuấn (2014), ca dao là thể loại thơ ca dân gian tồn tại dưới hình thức lời thơ hoặc điệu hát, gắn bó mật thiết với đời sống sinh hoạt của nhân dân. Về phương diện văn học dân gian, ca dao mang nội dung phong phú, nổi bật ở giá trị trữ tình, biểu cảm và nghệ thuật hình tượng. Trong khi đó, tục ngữ là thể loại văn học dân gian có chức năng đúc kết tri thức, kinh nghiệm và những nhận xét lâu đời của nhân dân thông qua các câu nói ngắn gọn, súc tích, giàu hình ảnh và vần điệu. Theo Hoàng Phê (2003), tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân.

Tóm lại, ca dao, tục ngữ là những sáng tác ngôn từ dân gian được hình thành và lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng, phản ánh nhận thức, kinh nghiệm, tình cảm và quan niệm của cộng đồng về tự nhiên, con người và xã hội. Trong đó, ca dao nổi bật ở phương diện trữ tình, biểu cảm và nghệ thuật hình tượng; tục ngữ nổi bật ở khả năng cô đọng, khái quát và truyền đạt tri thức, kinh nghiệm dân gian.

3.2. Quy trình thiết kế một bài học tích hợp ca dao, tục ngữ trong dạy học môn KHTN cấp THCS

Quy trình tích hợp ca dao, tục ngữ trong dạy học môn KHTN (THCS) được thiết kế theo các bước cơ bản sau.

Bước 1: Xác định mục tiêu bài dạy

Giáo viên xác định mục tiêu (học sinh cần đạt được những kiến thức, kỹ năng và năng lực nào sau bài học), với các tiêu chí cụ thể, có thể đánh giá được việc thực hiện mục tiêu. Ví dụ: (i) Lấy được ví dụ về ca dao, tục ngữ ở địa phương về ý nghĩa của việc bảo vệ và phát triển rừng; (ii) Giải thích được kinh nghiệm của nhân dân địa phương thể hiện trong ca dao, tục ngữ về tăng năng suất cây trồng.

Bước 2: Xác định vấn đề hoặc chủ đề trung tâm

Chủ đề học tập cần gần gũi để học sinh có thể tiếp cận nhưng cũng đủ rộng để huy động kiến thức từ nhiều lĩnh vực. Ví dụ: Tùy theo điều kiện cụ thể, trong chương trình KHTN, giáo viên có thể xây dựng những chủ đề: Bảo vệ môi trường; Ứng phó với biến đổi khí hậu; Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; Phát triển bền vững…

Bước 3: Tìm kiếm và lựa chọn ca dao, tục ngữ các dân tộc ít người có thể huy động trong dạy học môn KHTN (THCS)

Giáo viên xem xét nội dung kiến thức nào trong chương trình KHTN (THCS) có thể tích hợp ca dao, tục ngữ của các dân tộc thiểu số ở địa phương hỗ trợ nhiệm vụ học tập và giải quyết vấn đề trong thực tiễn đời sống.

Bước 4: Thiết kế nhiệm vụ học tập

Giáo viên yêu cầu học sinh suy nghĩ, tìm kiếm và trao đổi thông tin để giải quyết các nhiệm vụ học tập cụ thể. Nhiệm vụ có thể được thực hiện trong một bài học, một chương hoặc một chủ đề, dành cho cá nhân hoặc nhóm học sinh. Tùy theo quy mô và mức độ phức tạp của vấn đề, giáo viên có thể tổ chức dạy học theo dự án, chẳng hạn như sưu tầm và phân tích ý nghĩa của hệ thống ca dao, tục ngữ ở địa phương về mối quan hệ giữa con người với môi trường và phát triển bền vững.

Bước 5: Tổ chức hoạt động học tập

Giáo viên đóng vai trò hướng dẫn (nêu vấn đề; đặt câu hỏi; phân nhóm; cung cấp nguồn tài liệu và hỗ trợ khi cần thiết). Học sinh chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

Bước 6: Đánh giá

Bên cạnh đánh giá định kỳ, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh cần chú trọng đánh giá quá trình. Đối với các nhiệm vụ học tập đơn giản, giáo viên có thể căn cứ vào kết quả trả lời câu hỏi của học sinh; đối với các dự án học tập, cần kết hợp đánh giá quá trình thực hiện và sản phẩm học tập.

3.3. Tích hợp hệ thống ca dao, tục ngữ trong dạy học môn KHTN (THCS)

Việc tích hợp ca dao, tục ngữ vào dạy học môn KHTN cấp THCS được xác định theo các chủ đề với năm tiêu chí: (i) ca dao, tục ngữ nguyên bản; (ii) dịch nghĩa; (iii) dân tộc; (iv) nội dung tích hợp, bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ; (v) địa chỉ tích hợp, xác định bài học cụ thể trong chương trình môn KHTN. Một câu ca dao, tục ngữ có thể được sử dụng trong nhiều bài học hoặc chủ đề khác nhau. Vì vậy, việc phân chia thành các chủ đề chỉ mang tính tương đối (Bảng 1).

Bảng 1. Hệ thống ca dao, tục ngữ dân tộc ít người được sử dụng trong dạy học tích hợp môn KHTN (THCS)

TT	Ca dao /tục ngữ (i)	Dịch nghĩa (ii)	Dân tộc (iii)	Nội dung tích hợp (iv)	Địa chỉ tích hợp (v)
I	**Chủ đề Sinh vật và môi trường**				
1.1	Đàu diẳng chuống biàu / Đàu kía chuống mẹ.	Đất xốp trồng lúa, đất đen trồng ngô.	Dao	Mỗi loài sinh vật có nhu cầu sinh thái xác định (Ổ sinh thái); Giáo dục ý thức sử dụng đất hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất.	Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7); Bài 41. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái (Lớp 8).
1.2	Dệt noong vậy poói pa, dệt na vậy xấu khẩu.	Làm ao để thả cá, làm ruộng để trồng lúa.	Thái	Khái niệm môi trường và các loại môi trường; Vai trò của các nhân tố sinh thái; Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên đất và tài nguyên nước.	Bài 41. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái (Lớp 8); Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7).
1.3	Mí nặm chẳng pên na, mí na chẳng pên kháu.	Có nước mới nên ruộng, có ruộng mới nên lúa.	Thái		
1.4	Mì nằm dăng mì pìa, mì nà dăng mì khẩu	Có nước mới có cá, có ruộng mới có lúa.	Tày		
II	**Chủ đề Hệ sinh thái – Sinh quyển - Bảo vệ môi trường**				
2.1	Co toọc bấu pền pá.	Một cây không nên rừng.	Tày	Mối quan hệ giữa sinh vật với sinh vật (cùng loài và khác loài); Giáo dục ý thức bảo vệ rừng và tài nguyên sinh vật rừng.	Bài 43. Quần xã sinh vật (Lớp 8); Bài 44. Hệ sinh thái (Lớp 8); Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)
2.2	Khảu nặm dú nẳng đin / Tin mứ báu dú lạ.	Thóc lúa ở với đất / Chân tay đừng ở không.	Thái	Vai trò của tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, nước) đối với đời sống con người; Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên đất.	Bài 44. Hệ sinh thái (Lớp 8); Bài 45. Sinh quyển (Lớp 8); Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)
2.3	Cẫm khảu dú nẳng đin, cẫm kin dú nẳng pá.	Miếng cơm ở với đất, miếng ăn ở với rừng.	Thái		
2.4	Dom pá bạy lùn lăng chẳng má / Bạy hớ nặm chú bó láy lông / Phớ chứ đáy khoàm nặn mằn chẳng pên cần.	Giữ rừng cho muôn đời phát triển / Để cho muôn mó nước tuôn trào / Ai nhớ được câu ấy thì thành người.	Thái		

2.5	Bau mì pa hàu hành bau láy, hánh khát nặm hàu du lơ pến.	Không có rừng ta không sống được, cạn khô nước ta ở sao đây.	Thái		
2.6	Tai pá phăng, nhăng pá liệng.	Sống rừng nuôi, chết rừng chôn.	Thái		
2.7	Hua mun đin, tin mun nặm.	Đầu gối đất, chân kề nước.	Thái		
2.8	Xá khửn toi phay, Tay kin toi nặm.	Người Xá sống theo lửa, người Thái sống theo nước.	Thái		
2.9	Mí nặm chẳng mí mương, mí mương chẳng mí tạo.	Có nước mới có mương, có mường mới có tạo.	Thái		
2.10	Mì nặm kin, chăng mì lín du.	Có nước uống mới có đất ở.	Thái		
2.11	Chảm mài kềm lải mài miền	Ở đâu có rừng, ở đó có người Dao.	Dao		
2.12	Cò hay mương phạ, cò bả mương bôn, mạy pền khồn, côn pền nuốt, phít lột báu pền hẳm	Cây cổ thụ là cây của mường trời; phá cây là phá nơi ở của chủ nước.	Thái	Mối quan hệ giữa các thành phần cấu trúc trong hệ sinh thái; Vai trò của rừng trong việc bảo vệ đất, đảm bảo nguồn nước; Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên đất.	Bài 44. Hệ sinh thái (Lớp 8); Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)
2.13	Pá lỏ phồm, lỏ xũ pảy đìn.	Rừng là ô, là tóc của đất.	Thái		
2.14	Đìn mết pá nặm hảnh, pu mết mạy đìn tài, đìn tài tênh lài báu nhăng đảy.	Đất hết rừng thì nước cạn, núi hết cây thì đất chết, đất chết thì hết sự sống.	Thái		
2.15	Dệt hay bốm cha, dệt nà bốm phản.	Làm nương thì ủ cây, làm ruộng thì cày ải.	Thái	Kỹ năng sử dụng đất hợp lý (cung cấp chất hữu cơ cho đất, chống xói mòn, cải thiện tính chất vật lý, hóa học và sinh học cho đất); Giáo dục ý thức bảo vệ đất.	Bài 30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật (Lớp 7); Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7); Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)

2.16	Đẩy ốp điằng nòm / Lìng ốp vuôm.	Rẫy phủ lá cây, ruộng phủ nước.	Dao		
2.17	Rẩy óm chà, nà óm nặm.	Làm rẫy thì ủ cành lá; làm ruộng thì ngâm nước.	Tày		
2.18	Háy tếm ta báu pán nà hới nững	Nương bao la - không bằng ruộng nhà một thửa	Thái	Vai trò của ruộng/vườn nhà trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình ở miền núi. Giáo dục ý thức sử dụng hợp lý tài nguyên đất, hạn chế du canh, du cư.	Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)
2.19	Mụ pi báu cứ xuộn phom	Lợn béo không bằng vườn gầy	Thái		
2.20	Nặm dú cốc lưu niên bấu tấng nặm thượng thiên lồng áp.	Nước ở nguồn quanh năm không bằng nước từ trời xuống.	Tày	Chu trình của nước và nitrogen trong tự nhiên; Các nguồn cung cấp đạm tự nhiên cho thực vật.	Bài 30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật (Lớp 7); Bài 44. Hệ sinh thái (Lớp 8)
III	**Chủ đề Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật - Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn**				
3.1	Sùng sí chuống đàu bọ	Gừng đỏ trồng đất đồi.	Dao	Các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp và năng suất cây trồng (độ dốc, tính chất lý hóa học của đất).	Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn
3.2	Po tai păng; po nhăng phai mẳn.	Phai vỡ như cha chết, phai vững như cha còn.	Thái	Vai trò của nước đối với canh tác nông nghiệp; Giáo dục ý thức sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước.	
3.3.	Mương liêu son són phải lò lạy. Phải liêu son són mương páu.	Một mương làm hai phai thì nước đầy. Một phai làm hai mương thì nước cạn.	Thái	Vai trò của nước đối với canh tác nông nghiệp; Giáo dục ý thức sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước.	Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7); Bài 47. Bảo vệ môi trường (Lớp 8)

3.4	Bươn chiêng hắp phai lỉ, Bươn nhỉ hắp phai nà.	Tháng giêng đắp phai cá, tháng hai đắp phai ruộng.	Tày	Mỗi loài sinh vật chỉ có thể tồn tại và phát triển tốt trong giới hạn sinh thái xác định (Ổ sinh thái); Các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp và năng suất cây trồng; Ảnh hưởng của yếu tố thời vụ đến đời sống thực vật.	Bài 41. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái (Lớp 8); Bài 23. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp (Lớp 7); Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7)
3.5	Đăm lấp mủa chăm nua têm các, Đăm lăng mảu thai tác bền vằng.	Cấy kịp vụ thì nếp tẻ đầy nhà; cấy sau vụ thì chết rũ, chỉ toàn cỏ lồng vực.	Tày		
3.6	Mác fầy ốt rù đang ván chả, Mác fầy cắm ham mạ nẳm nà.	Quả dâu da vừa lỗ mũi thì gieo mạ; quả dâu da tím như dái ngựa thì cấy.	Tày		
3.7	Bươn chiêng nẳm qua tặ… / Slí hả ván thúa ngà.	Tháng Giêng trồng dưa leo; tháng Tư, tháng Năm gieo vừng, đỗ.	Tày		
3.8	Slíp co lả bấu tấng hả co hua.	Mười cây mạ cấy muộn không bằng năm cây mạ cấy sớm.	Tày		
3.9	Gắm bươn pét slíp hả / Rủng đây đăm co lả / Láp lá đăm co thua.	Đêm rằm tháng Tám, nếu trăng sáng trong thì trồng giống lúa muộn; trăng sáng mờ thì cấy giống lúa sớm.	Tày		
3.10	Thây nà lập đông, khẩu thuổm chang tổng, lậm cằn nưa phưa cằn tẩư.	Cày ruộng vào tiết lập đông thì lúa đầy đồng, nặng trĩu trên bờ dưới ruộng.	Tày		
3.11	Ná thả cạ chẳng đi, cạ thả ná báu đi	Ruộng chờ mạ mới tốt, mạ chờ ruộng không tốt.	Thái		
3.12	Dệt hướn chau ca, dệt ná chau cạ	Làm nhà lo gianh, làm ruộng lo mạ	Thái	Yếu tố "Giống" (tuổi, đặc tính sinh học, đặc điểm di truyền, sức sống của cây giống…) ảnh hưởng đến đời sống cây trồng.	Bài 23. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp (Lớp 7); Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (Lớp 7)

IV	**Chủ đề Dự báo thời tiết và phòng chống thiên tai**				
4.1	Chung chát lùng hóng/ Chung hịu tùi bi-ụng	Hươu cười thì trời nắng, hươu kêu thì trời mưa.	Dao	Sinh vật và môi trường là một thể thống nhất; Hiện tượng tự nhiên được dùng như một tín hiệu để dự báo thời tiết. Giáo dục ý thức sử dụng tri thức bản địa trong phòng chống thiên tai và chủ động chuẩn bị cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp.	Bài 41. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái (Lớp 8). Bài 44. Hệ sinh thái (Lớp 8); Bài 45. Sinh quyển (Lớp 8)
4.2	Cốp khuyết loỏn fạ phân/ Lẳm quạ bân fạ đét.	Ếch nhái kêu thì trời mưa; diều hâu lượn cao thì trời nắng.	Tày		
4.3	Quằng lếch noòng, Quằng tổng loọng.	Quầng sắt thì lũ lụt, quầng đồng thì hạn hán.	Tày		
4.4	Fạ lài pja lẻ phân, Fạ lài bân lẻ đet.	Trời vằn vẩy cá thì mưa, trời vằn da hổ thì nắng.	Tày		
4.5	Phả phạ kẻo mừa Keo, khẩu tèo khửn các / Phả phạ kẻo mừa Hác, khẩu thác chàn.	Mây kéo về Nam thì thóc đang phơi phải thu dọn; mây kéo về Bắc thì đem thóc ra phơi.	Tày		
4.6	Quằng lếch le noòng, quằng thoòng le lẹng.	Vầng trăng màu xám sắt thì mưa, vầng trăng màu sáng đồng thì nắng.	Tày		
4.7	Mật thay xáy chuyên rằng, noòng thuốm khằn nặm qua.	Thấy kiến chuyển tổ thì trời sắp mưa to.	Tày		
4.8	Trời kêu trước, trời không mưa.	Trời sấm trước thì không mưa.	Dao		

IV. KẾT LUẬN

Tích hợp ca dao, tục ngữ dân tộc ít người trong dạy học môn KHTN (THCS) là một hướng tiếp cận phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Bên cạnh việc kết nối kiến thức giữa các lĩnh vực và gắn nội dung học tập với những vấn đề thực tiễn, giúp học sinh hình thành tư duy hệ thống, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng hợp tác, giao tiếp và giải quyết vấn đề, thì dạy học tích hợp còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc ít người.

Ca dao, tục ngữ các dân tộc ít người Việt Nam phản ánh một bộ phận tri thức và kinh nghiệm dân gian khá phong phú, với nhiều lĩnh vực, là một thành tố của tri thức bản địa, qua đó cung cấp nguồn ngữ liệu có giá trị cho dạy học tích hợp. Tùy vào thực tế giảng dạy, dân tộc và tập quán ở địa phương, giáo viên có thể lựa chọn ca dao, tục ngữ một cách linh hoạt trong các bài hoặc các chủ đề khác nhau.

Khi thực hiện quy trình thiết kế một bài học tích hợp ca dao, tục ngữ trong dạy học môn KHTN,

giáo viên cần lựa chọn nội dung phù hợp, thiết kế nhiệm vụ vừa sức, sao cho phát huy được tính chủ động của học sinh và sử dụng phương pháp đánh giá phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hà Cohen, E., Novis-Deutsch, N., Kashi, S., & Alexander, H. (2024). Interdisciplinary teaching and learning at the K–12 level in the humanities, arts, and social sciences: A scoping review. Educational Research Review, 44, Article 100617.

Hà Văn Năm, Cầm Thương, Lò Văn Sỹ, Tòng Kim Ân, Kim Cương, & Hương Huyền. (1978). Tục ngữ Thái. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.

Hoàng Phê (Chủ biên). (2003). Từ điển tiếng Việt. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

Hoàng Súy, Lạc Dương, Nông Viết Toại, & Nông Minh Châu. (1972). Tục ngữ Tày – Nùng. Nhà xuất bản Việt Bắc.

Kreijkes, P., & Greatorex, J. (2024). Differential effects of subject-based and integrated curriculum approaches on students' learning outcomes: A review of reviews. Review of Education, 12(1), Article e3465.

Trần Hữu Sơn. (1999). Tục ngữ câu đố dân tộc Dao. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.

Vũ Anh Tuấn (Chủ biên). (2014). Giáo trình văn học dân gian. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.